

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN ĐOAN HÙNG
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:64/2023/HNGĐ-ST
Ngày 28-11-2023
*V/v yêu cầu không công nhận
quan hệ vợ chồng*

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐOAN HÙNG, TỈNH PHÚ THỌ

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Khanh

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Tuấn Chiến

Ông Nguyễn Đình Đại

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Minh Thắng - Thư ký Toà án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đoan Hùng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Kim Duyên - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 11 năm 2023, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2023/TLST-HNGĐ ngày 05/10/2023 về việc: “Yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 69/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 01 tháng 11 năm 2023 và Thông báo mở lại phiên tòa số: 20/2023/TB-TA ngày 17 tháng 11 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Trương Thị H, sinh năm 1978.

Địa chỉ: Khu T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

- Bị đơn: Anh Trần Quốc H1, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Khu T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ.

(Chị H có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Trong đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án, nguyên đơn chị Trương Thị H trình bày: Chị và bị đơn là anh Trần Quốc H1 chung sống với nhau từ năm 1997 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn, trên cơ sở hai bên hoàn toàn tự nguyện. Chị và anh H1 cùng chung sống với nhau tại khu T, thị trấn Đ. Thời gian gần đây, chị và anh H1 thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung, không còn quan tâm nhau nữa. Nay chị xác định không thể chung sống cùng nhau được nữa nên đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị và anh H1.

- Về con chung: Chị và anh H1 có 01 con chung là: Trần Văn L, sinh ngày 19/6/1999. Hiện cháu L đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, vay nợ chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn anh Trần Quốc H1 trình bày: Anh và chị Trương Thị H chung sống với nhau từ năm 1997 đến nay nhưng không có đăng ký kết hôn, trên cơ sở hai bên hoàn toàn tự nguyện. Gia đình không tổ chức cưới hỏi vì điều kiện khó khăn. Anh và chị H cùng chung sống với nhau tại khu T, thị trấn Đ. Quá trình chung sống anh chị hay xảy ra mâu thuẫn, cãi vã nhưng không lớn. Nay chị H đề nghị Tòa án giải quyết không công nhận chị và anh là vợ chồng. Quan điểm của anh là không nhất trí vì anh chị đã chung sống với nhau từ lâu và vẫn còn tình cảm với chị H, mong muốn vợ chồng đoàn tụ để xây dựng hạnh phúc gia đình.

- Về con chung: Anh và chị H có 01 con chung là: Trần Văn L, sinh ngày 19/6/1999. Hiện cháu L đã trưởng thành và lập gia đình riêng nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung, vay nợ chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

Do bận công việc nên anh đề nghị Tòa án giải quyết và xét xử vắng mặt anh.

3. Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự, từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đều thực hiện đúng theo quy định của pháp luật không có vi phạm gì và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào khoản 7 Điều 3, Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 9, khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986; Điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Xử: Chấp nhận đơn khởi kiện của chị Trương Thị H.

+ Tuyên bố: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trương Thị H và anh Trần Quốc H1.

+ Về con chung: Con chung đã trưởng thành nên không đề nghị Tòa án giải quyết.

+ Về tài sản chung và nợ chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét và giải quyết.

+ Về án phí: Chị H phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

Nguyên đơn là chị Trương Thị H cư trú tại khu T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ khởi kiện yêu cầu không công nhận quan hệ vợ chồng với bị đơn

là anh Trần Quốc H1, cư trú tại khu T, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Phú Thọ nên đây là vụ án tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đoan Hùng, tỉnh Phú Thọ theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Quá trình xét xử, chị H có đơn xin xét xử vắng mặt, anh H1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai nên Tòa án căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị H và anh H1.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân:

Chị Trương Thị H và anh Trần Quốc H1 đều có lời khai thừa nhận anh chị chung sống với nhau từ năm 1997 đến nay là hoàn toàn tự nguyện, nhưng không đăng ký kết hôn theo quy định của Luật hôn nhân và gia đình. Theo xác nhận của Ủy ban nhân dân thị trấn Đ nơi anh chị cư trú cũng xác nhận: Từ năm 1997 đến nay, chị H và anh H1 đã chung sống cùng nhau, nhưng không đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đ. Quá trình chung sống gần đây chị H và anh H1 có hay xảy ra mâu thuẫn trực tiếp.

Quan hệ chung chung sống giữa chị H và anh H1 từ năm 1997 đến nay được điều chỉnh bởi Luật hôn nhân và gia đình các năm 1986, 2000 và 2014.

Điều 8 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986 quy định: *“Việc kết hôn do Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi thường trú của một trong hai người kết hôn công nhận và ghi vào sổ kết hôn theo nghị thức do Nhà nước quy định”*.

Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền (sau đây gọi là cơ quan đăng ký kết hôn) thực hiện theo nghị thức quy định tại Điều 14 của Luật này. Mọi nghị thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý. N, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng...”* (khoản 1 Điều 11).

Điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định: *“Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001, mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn trong thời hạn hai năm, kể từ ngày Luật này có hiệu lực cho đến ngày 01 tháng 01 năm 2003; trong thời hạn này mà họ không đăng ký kết hôn, nhưng có yêu cầu ly hôn thì Tòa án áp dụng các quy định về ly hôn của Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 để giải quyết. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng”*.

Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Việc kết hôn phải được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo quy định của Luật này và pháp luật về hộ tịch. Việc kết hôn không được đăng ký theo quy định tại khoản này thì không có giá trị pháp lý”* (khoản 1 Điều 9); *“Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng...”* (khoản 1 Điều 14); *“Trong trường hợp không đăng ký kết hôn mà*

có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý và tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật này...” (khoản 2 Điều 53).

Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Chánh án Tòa án nhân dân tối cao, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao và Bộ trưởng Bộ Tư pháp hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định: *“Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý, giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ...”*.

Căn cứ vào lời khai của các đương sự, kết quả xác minh tại UBND thị trấn Đ và các quy định của pháp luật nêu trên, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Trương Thị H về việc không công nhận quan hệ vợ chồng với anh Trần Quốc H1.

[2.2] Về con chung: Chị H và anh H1 có 01 con chung là Trần Văn L, sinh ngày 19/6/1999, hiện đã trưởng thành, chị H và anh H1 không đề nghị Tòa án giải quyết, vì vậy Hội đồng xét xử không đặt ra giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung: Chị H và anh H1 không đề nghị nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.4] Về án phí ly hôn sơ thẩm: Chị H phải nộp án phí theo quy định của pháp luật.

[3] Xét đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa về việc giải quyết vụ án là phù hợp với nhận định của Tòa án nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[4] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật
Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 7 Điều 3, Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 9, khoản 1 Điều 11 Luật hôn nhân gia đình năm 2000; Điều 8 Luật hôn nhân gia đình năm 1986; Điểm b mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội về việc thi hành Luật hôn nhân và gia đình năm 2000 ; Khoản 4 Điều 3 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp; khoản 7 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 238 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Trương Thị H.

1. Xử: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa chị Trương Thị H và anh Trần Quốc H1.

2. Về con chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, vay nợ chung: Không đề nghị Tòa án giải quyết.

4. Về án phí: Chị Trương Thị H phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000đ, theo biên lai số AA/2020/0004502 ngày 05/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đoan Hùng. Chị H đã nộp đủ án phí.

Báo cho các đương sự (vắng mặt) tại phiên toà biết có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết bản án, để đề nghị Toà án nhân dân tỉnh Phú Thọ xét xử theo trình tự phúc thẩm.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đoan Hùng;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- UBND thị trấn Đ;
- Lưu HS + VP.

**T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Nguyễn Khanh

